

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-18.5%	4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.78
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

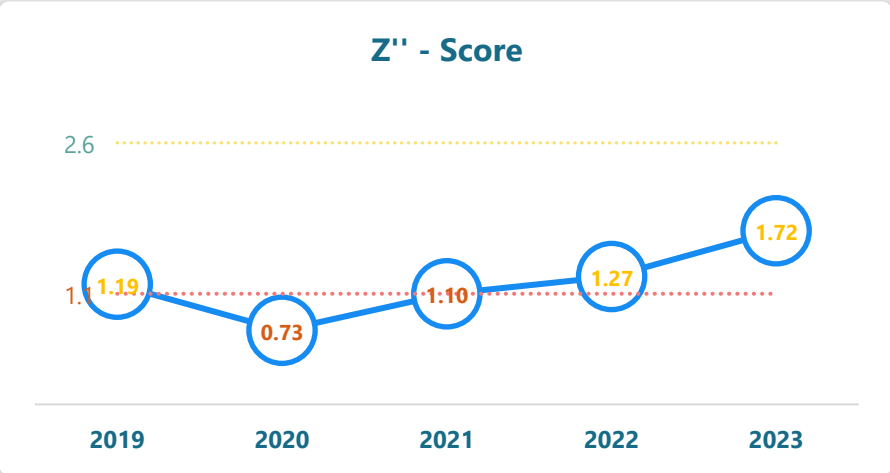
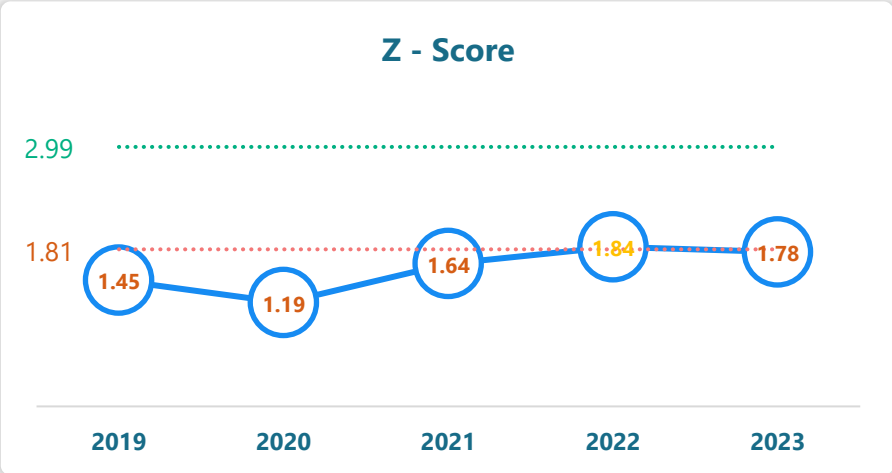
Hệ số nguy cơ phá sản	1.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,237		▼ 78.0
tỷ VNĐ		▼ 5.9%

LN sau thuế	2023	YoY
3.71		▼ 39.7
tỷ VNĐ		▼ 91.5%

ROE	2023	+/- YoY
1.5%		▼ 16.5%

ROA	2023	+/- YoY
0.4%		▼ 4.5%



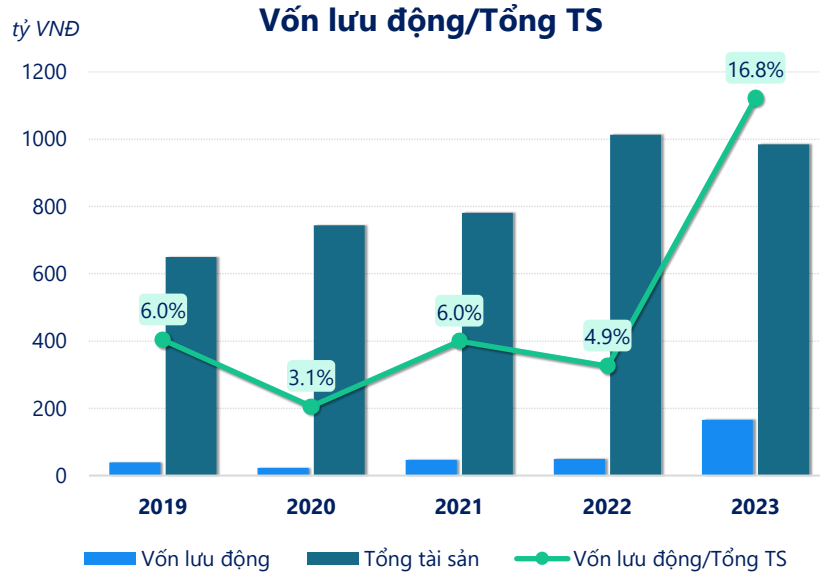
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCA** năm **2023** đạt **1.78**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.84). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCA** năm **2023** đạt **1.72**, cao hơn so với năm 2022 (1.27). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1** đến **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CCA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,237** tỷ đồng **giảm 5.90%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 91.5%** chỉ còn **3.71** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.51%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

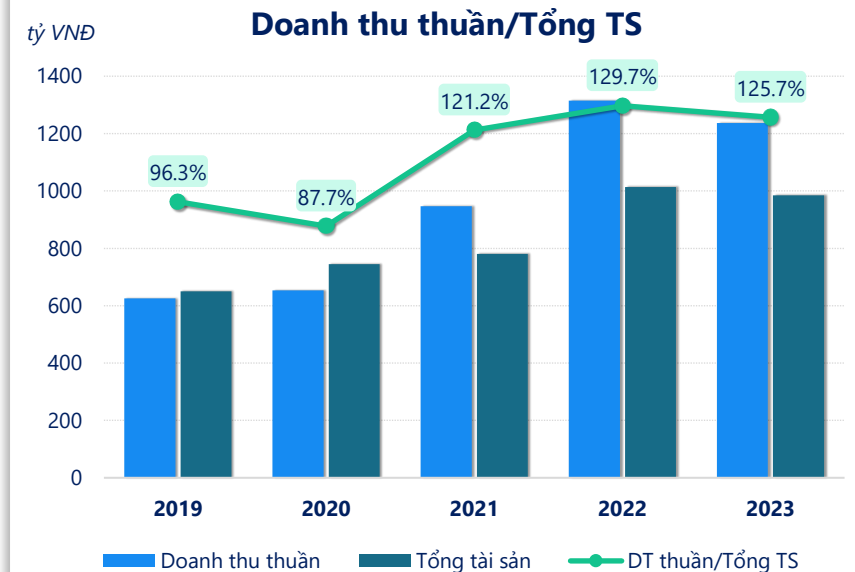
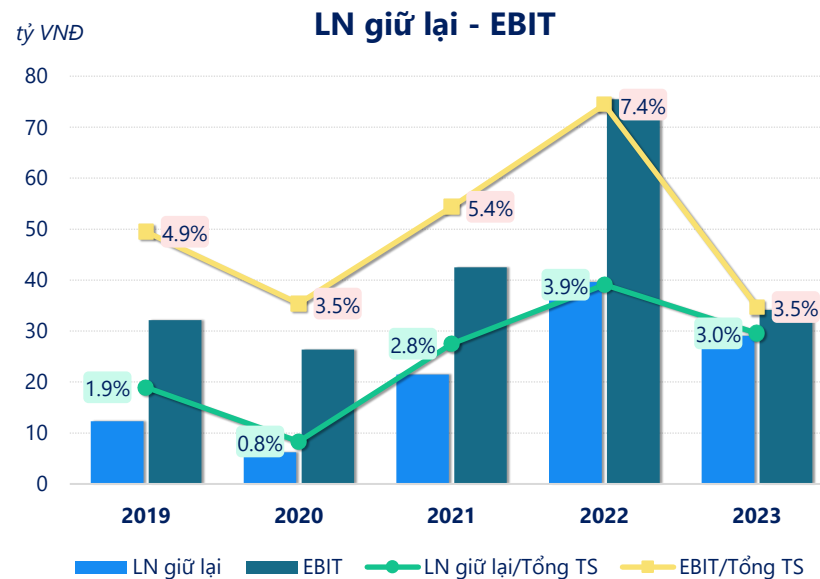
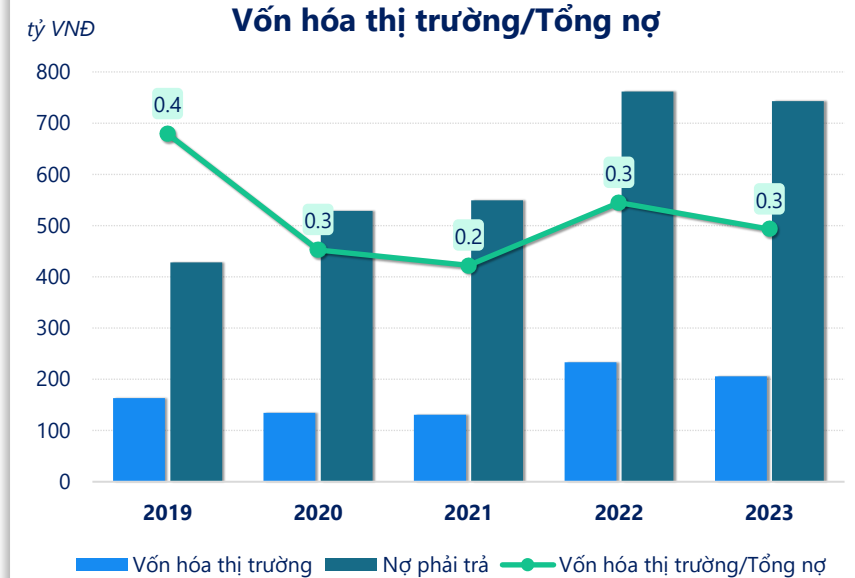
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM: CCA)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	984	1,014	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	898	811	10.7%
Tiền và tương đương tiền	22.3	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.5	88.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	277	243	14.1%
Hàng tồn kho	486	444	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	20.1	20.6%
Tài sản dài hạn	85.6	202	-57.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.5	81.3	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	114	-99.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.53	6.96	-34.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	743	762	-2.5%
Nợ ngắn hạn	743	762	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	378	9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	179	2.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	241	252	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	241	252	-4.2%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	625	653	947	1,315	1,237
Giá vốn hàng bán	546	566	757	1,046	1,141
Lợi nhuận gộp	79.9	86.9	190	269	96.0
Doanh thu HĐTC	1.22	1.68	4.83	22.8	16.2
Chi phí TC	16.7	19.7	22.6	29.5	32.1
Chi phí lãi vay	16.3	19.2	20.2	18.6	29.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.2	55.2	135	172	69.8
Chi phí QLDN	12.3	6.34	15.5	33.0	6.12
LN thuần từ HĐKD	15.8	7.25	22.2	57.1	4.20
Lợi nhuận khác	0.03	-0.11	-0.01	-0.21	0.41
LN trước thuế	15.9	7.14	22.2	56.9	4.62
Lợi nhuận sau thuế	12.6	5.66	17.8	43.4	3.71
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	5.66	17.8	43.4	3.71

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	-12.8	59.4	-10.5	-3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.58	-29.3	-21.7	-81.8	-8.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.78	37.7	-36.7	93.3	19.7
Tiền đầu kỳ	30.7	17.1	12.9	14.2	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	-4.40	0.99	1.05	7.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.21	0.32	1.14	-1.22
Tiền cuối kỳ	17.1	12.9	14.2	16.4	22.3